



Daily Yard Mule Checklist

Date _____ Yard Mule Unit#: _____ Hour Meter Readings: Shift Start _____

Fluids	%
Engine Oil Level ** Nivel de aceite del motor **Mức độ dầu của động cơ	
Radiator Water Level ** Nivel de agua del radiador ** Mức độ nước tản nhiệt của động cơ	
Fuel Level Percentage ** Nivel de combustible (diesel) Porcentage ** Tỷ lệ mức nhiên liệu	
Hydraulic Fluid Level ** Nivel de aceite hidráulico ** Mức dầu thủy lực	
Transmission Oil Level ** Nivel de aceite de transmission ** Mức dầu hộp số	
Safety Checks	Pass/Fail Paso/Fallo Đạt/Không Đạt
Tire Condition ** Estado de la Llantas ** Tình trạng lốp xe	
Battery Condition** Estado de la bacteria ** Tình trạng pin xe	
Fire Extinguisher** Extintuidor de incendios portatil** Bình cứu hỏa	
Horn ** Bocina **Còi Xe	
Windshield Wipers** limpiador de vidrios** Cần gạt nước	
Dashboard Instruments, Mirrors, Glass ** Indicadores adicionales/ instrumentos del panel, espejos, vidrlos ** Dụng cụ bảng điều khiển, Gương, Kính	
Air System: Including Lines, Compressor, etc. ** Sistema de aire: incluyendo lineas, compresor, etc.** Hệ thống khí: Bao gồm đường dây, máy nén	
Head and Tail Lights ** Luces delanteras y traseras**Đèn đầu và đèn đuôi xe	
Steering Mechanism ** Mecanismo de dirección (volante)** Cơ chế lái	
Running Brakes ** Ejecución de Frenos ** Phanh chạy/Thắng trước	
Parking Air Brakes ** Frenos de estacionamiento ** Thắng sau	
Fifth Wheel ** Quinta rueda ** Khoa bánh xe đang sau	
Obvious Damage or Leaks ** Daños evidentes o fugas ** Thiệt hại hoặc rò rỉ rõ ràng	
Excessive Vibration or Noise ** Ruido o vibracion excesivo ** Mức độ rung và âm thanh vượt quá mức (to/lớn)	

Explain All Items Marked "Fail"***Explica todo lo que fallo**Giải thích các mục được đánh dấu không đạt

Operator Signature: _____ Employee ID # _____